

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á : Luận văn ThS. Kinh tế: 60.31.01 / Nguyễn Thuỳ Linh ; Nghd. : PGS. TS. Phan Huy Đường

I. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ khi Việt nam ban hành luật đầu tư nước ngoài năm 1987, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã thực sự trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng phục vụ cho đường lối mở cửa kinh tế và chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhờ những chính sách ưu đãi và hấp dẫn của Chính phủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài mà dòng vốn vào Việt Nam liên tục tăng cả về vốn đăng ký và số dự án, đạt mức kỷ lục là 8,6 tỷ đô la Mỹ năm 1996. Nếu tính cả số vốn tăng thêm thì năm 1996, Việt Nam thu hút được 10,164 tỷ USD.

Tuy nhiên, kể từ năm 1997, dòng vốn FDI vào Việt nam liên tục giảm. Nếu lấy năm 1996 làm mốc đánh dấu nhịp độ tăng trưởng FDI vào Việt Nam, thì năm 1997, nhịp độ này giảm 45%, đạt 5,59 tỷ USD vốn đăng ký; năm 1998 nhịp độ này tiếp tục giảm và đạt 5,09 tỷ USD. Những năm 1999-2000, FDI vào Việt Nam giảm mạnh hơn, chỉ đạt 2,56 tỷ USD và 2,83 tỷ USD tương ứng.

Sự suy giảm dòng vốn FDI vào Việt nam trong những năm gần đây cho thấy môi trường đầu tư của Việt Nam đang xuống cấp nghiêm trọng, và kém sức hút đối với các nhà đầu tư. Sau khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997, hàng loạt nước Châu Á đã tiến hành các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư mang tính hấp dẫn và ưu đãi hơn để ngăn chặn sự thoái lui dòng FDI ra khỏi đất nước và thu hút sự trở lại của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong khi đó ở Việt Nam, mặc dù Luật đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi bổ sung 2 lần năm 1990 và 1992, sau đó được thay bằng Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam năm 1996 và được sửa đổi bổ sung ngày 09 tháng 6 năm 2000, được thay thế bằng Luật đầu tư năm 2005, nhưng các nhà đầu tư vẫn gặp rất nhiều khó khăn do những rào cản luật pháp, các thủ tục hành chính, chi phí cao, rủi ro cao. Chính những bất cập trong các chính

sách đã khiến dòng vốn FDI vào Việt Nam liên tục giảm, đòi hỏi chính phủ phải có những biện pháp điều chỉnh thích hợp hơn để thu hút mạnh dòng FDI của thế giới vào nước ta.

Thực tiễn ở Việt Nam những năm gần đây cũng cho thấy FDI đang có xu hướng phục hồi trở lại và có xu hướng tăng trưởng mạnh. Cụ thể năm 2005, FDI vào Việt nam là 6,8 tỷ thì đến tháng 11 năm 2006 đã đạt được gần 9 tỷ USD. FDI ngày càng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo nên mức tăng GDP cao hơn, thúc đẩy xuất khẩu mạnh hơn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn và giải quyết tốt hơn các vấn đề về công ăn việc làm, nghèo đói, thất nghiệp... Do vậy, sự suy giảm dòng vốn FDI sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 và sự hồi phục của dòng vốn FDI trong vài năm trở lại đây đòi hỏi Chính phủ phải có những giải pháp, chính sách hiệu quả hơn nữa để thu hút mạnh mẽ hơn dòng vốn FDI, để dòng vốn này thực sự đóng góp vai trò quan trọng vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế của Việt ă m.

Chính vì vậy, luận văn với đề tài: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam sau khủng hoảng tiền tệ Châu Á 1997” góp phần đánh giá thực trạng suy giảm FDI vào Việt ă m kể từ năm 1997; những nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm đó; và đưa ra một số khuyến nghị nhằm thu hút mạnh mẽ hơn dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt ă m trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt ă m được thể hiện trong các văn kiện Đại hội đảng Cộng sản Việt ă m. Một số nhà nghiên cứu đã khai thác vấn đề vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều góc độ khác nhau, với các công trình nghiên cứu cụ thể sau: TS Phùng Xuân ă hạ: Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ Công nghiệp hoá ở Malaixia, kinh nghiệm đối với Việt nam. ă hà Xuất bản nghiên cứu kinh tế và xã hội (2000); PGS. TS. Mai ă gọc Cường: Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam. ă hà xuất bản Chính trị quốc gia (2001); TS. Vũ Trường Sơn: Đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế ở Việt nam. ă hà xuất bản thống kê (2001); TS. ă guyễn Trọng Xuân: Đầu tư trực tiếp nước ngoài với công cuộc Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá ở Việt nam. ă hà Xuất bản Khoa học Xã hội (2002)

ă goài ra còn có một số bài đăng tải trên các tạp chí đề cập đến tình hình và chính sách thu hút FDI tại Việt ă m. Song những công trình trên chưa

có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống và cập nhật được thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt nam sau những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997. Do đó **đề tài: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam sau khủng hoảng tiền tệ Châu Á 1997”** hy vọng sẽ là một công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện và cập nhật về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt ả am kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997.

3. Mục đích nghiên cứu

Từ việc nghiên cứu khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn của đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận văn tập trung phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt nam, đi sâu phân tích những nhân tố tác động đến thực trạng thu hút FDI vào Việt ả am kể từ sau cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997, từ đó luận văn đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt ả am trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: chính sách và thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt ả am sau cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á và những tác động của vấn đề này đối với nền kinh tế Việt nam.

Phạm vi nghiên cứu: Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam kể từ sau cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu á năm 1997.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu bằng việc sử dụng phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đồng thời kết hợp chặt chẽ với phương pháp khái quát hoá, triu tượng hoá và cụ thể hoá trong quá trình phân tích.

Các phương pháp cụ thể sử dụng là: phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, đối chiếu, so sánh, logic lịch sử.

6. Những đóng góp mới của luận văn

Luận văn có những đóng góp sau đây:

- Làm rõ thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt ả am kể từ sau cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997.
- Phân tích các nguyên nhân gây ra sự suy giảm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt ả am kể từ năm 1997 và sự phục hồi của dòng FDI từ năm 2001.

- Đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt ă am trong thời gian tới.

7. Kết cấu luận văn

ă goài các phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI

Chương 2: Thực trạng FDI ở Việt Nam sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á 1997 đến nay

Chương 3: Quan điểm định hướng và các giải pháp tăng cường thu hút FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

Kết luận

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ FDI

1.1. Đặc điểm và vai trò của FDI

1.1.1. Đặc điểm của FDI và một số lý thuyết cơ bản về FDI

*** Đặc điểm**

Đặc điểm chính của FDI là chủ đầu tư tiến hành cuộc đầu tư dưới nhiều hình thức như bỏ vốn đầu tư để lập cơ sở sản xuất mới hoặc mua lại các cơ sở sản xuất hiện có và trực tiếp quản lý tài sản đó. Thời gian đầu tư thường là trung hạn và dài hạn. FDI khác với đầu tư gián tiếp bởi đầu tư gián tiếp là hình thức chủ đầu tư bỏ ra tài sản (chủ yếu là vốn) để mua các chứng chỉ có giá. Đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp có mối quan hệ bổ sung lẫn nhau. Muốn đầu tư tăng trưởng thực sự thì phải đồng thời phát triển cả hai hình thức đầu tư này.

Ở ngoài đặc điểm trên, FDI còn có các đặc điểm quan trọng khác như sau:

- + Chủ sở hữu đầu tư là người nước ngoài.
- + Các yếu tố đầu tư di chuyển ra khỏi biên giới.
- + Vốn đầu tư được tính bằng ngoại tệ (thường là đồng USD).

*** Mô hình Heckcher – Ohlin – Samuelson (HOS)**

Mô hình HOS đã chỉ ra rằng, sản lượng của hai nước sẽ tăng lên nếu mỗi nước tập trung sản xuất để xuất khẩu những hàng hoá sử dụng yếu tố sản xuất dư thừa và tiết kiệm yếu tố sản xuất khan hiếm. Ở ngược lại, nhập khẩu những hàng hoá dùng nhiều yếu tố khan hiếm và ít hàm lượng yếu tố dư thừa. Ở đây, sự khác biệt trong chi phí sản xuất hàng hoá và lợi thế so sánh giữa các nước được lý thuyết HOS phân tích từ sự khác biệt giữa tính dư thừa và khan hiếm của các yếu tố sản xuất, vì thế mô hình này còn được gọi là lý thuyết các yếu tố sản xuất.

*** Mô hình Macdougall – Kemp**

Ở nguyên nhân hình thành FDI là do có sự chênh lệch năng suất cận biên của vốn đầu tư giữa các nước và ảnh hưởng của nó làm tăng sản lượng thế giới (nhờ vào tăng sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất) và các nước tham gia đầu tư đều có lợi. Mô hình cũng phân tích FDI tạo ra ảnh hưởng rất khác nhau tại nước đầu tư và nước chủ nhà. Khi thực hiện FDI, năng suất cận biên của vốn giữa hai nhóm nước đầu tư và nhận đầu tư có xu hướng cân bằng. Các nguồn lực kinh tế của hai nhóm nước này được sử dụng một cách hiệu quả hơn, điều này đã trực tiếp làm tăng tổng sản phẩm của thế giới.

**** Lý thuyết Chu kỳ sản phẩm của Raymond Vernon***

Lý thuyết chu kỳ sản phẩm của Vernon giải thích sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia (TCKS) theo 3 giai đoạn phát triển của sản phẩm: đổi mới, tăng trưởng và bão hoà. Để sản xuất tiếp tục được phát triển, công ty phải mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài, nhưng do bị hạn chế bởi hàng rào thuế quan hoặc hạn ngạch, nên hoạt động đầu tư ra nước ngoài sẽ mang lại hiệu quả cao hơn..

**** Lý thuyết chu kỳ sản phẩm bất kịp của Akamatsu***

Theo Akamatsu, sản phẩm mới được phát minh và ra đời ở nước đầu tư, sau đó được xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Tại nước nhập khẩu, do ưu điểm của sản phẩm mới và nhu cầu của thị trường nội địa tăng lên, chính phủ nước nhập khẩu đã tăng cường sản xuất thay thế sản phẩm nhập khẩu này bằng cách chủ yếu dựa vào vốn, kỹ thuật... của nước ngoài. Đến khi nhu cầu thị trường nội địa về sản phẩm mới được sản xuất trong nước đạt đến sự bão hoà, nhu cầu xuất khẩu lại xuất hiện và cứ theo chu kỳ như vậy mà dẫn đến hình thành FDI.

Akamatsu cũng đã xây dựng nên mô hình “đàn nhạn bay” (flying geese), chỉ ra lộ trình phát triển của một ngành công nghiệp cụ thể và nguyên nhân xuất hiện FDI ra nước ngoài. Các quá trình đó xuất hiện, phát triển và suy thoái, cũng tạo ra mô hình làn sóng.

1.1.2. Vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến FDI

**** Vai trò của FDI***

+ ả ó cho phép khai thác tất cả các lợi thế của một đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù toàn cầu hoá bao hàm cả tự do hoá thương mại, FDI sẽ cho phép khai thác các yếu tố này và đưa chúng vào chu trình kinh tế thế giới qua việc mở rộng sản xuất quốc tế.

+ FDI là yếu tố quan trọng nhất để tạo ra sự bùng nổ xuất khẩu (cả về mặt lượng và cơ cấu, đặc biệt chuyển biến cơ cấu xuất khẩu theo hướng công nghiệp hoá). FDI đóng vai trò quyết định trong xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao.

+ FDI là kênh tốt nhất để huy động vốn và công nghệ trên thị trường thế giới cho công nghiệp hoá mà không gây ra tình trạng phụ thuộc một chiều vào bên ngoài.

+ Thông qua hiệu ứng lan toả, FDI tạo ra sự liên kết bên trong và bên ngoài hiệu quả nhất.

**** Các nhân tố ảnh hưởng đến FDI***

- Đối với những nước nhận đầu tư:

Đối với nước nhận đầu tư, khi xem xét các nhân tố thu hút FDI, ta cần phải xem xét các nhóm yếu tố: tình hình chính trị, chính sách – pháp luật,

vị trí địa lý – điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm văn hoá xã hội.

- Các yếu tố thúc đẩy FDI

Đối với các nước chủ đầu tư, lượng FDI lớn hay nhỏ ra nước ngoài phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố sau:

+ **Nhân tố quốc tế:** Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, những nhân tố mới quyết định sự dịch chuyển dòng FDI trên thực tế là: tự do hoá thương mại, tự do hoá FDI, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới...

+ **Nhân tố trong nước của nước đầu tư:** cụ thể là tình trạng thiếu lao động trong nước, tình trạng khan hiếm tài nguyên do đã khai thác triệt để, chính sách khuyến khích đầu tư ra nước ngoài của các chính phủ, tiềm lực kinh tế, khoa học – công nghệ của nước đầu tư...

1.2. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước trong khu vực

1.2.1. Khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á và những ảnh hưởng đến dòng FDI đối với một số nước ASEAN

1.2.1.1. Diễn biến khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997

- ả gay từ năm 1996 đã xuất hiện những dấu hiệu về một cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính ở các nước Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Philipin.

- Đến năm 1997 tình hình kinh tế xấu đi nhanh chóng. Mức xuất khẩu giảm mạnh hơn, cán cân thương mại thiếu hụt nghiêm trọng, các chỉ số về tiền tệ và tài chính xấu đi rõ rệt. Con bão tiền tệ, tài chính đã bùng nổ đầu tiên ở Thái Lan với việc chính phủ Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng Bath vào ngày 2/7/1997. Tiếp theo đó, các đồng tiền của Malaixia, Philippin, Indônêxia, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan đều bị mất giá theo với mức độ khác nhau.

- Con bão tiền tệ này đã kéo theo nó con bão về tài chính, làm bùng nổ khủng hoảng nợ ở các nước trên Chính cuộc khủng hoảng nợ và hệ thống ngân hàng đã đẩy nền kinh tế các nước này lâm vào tình trạng suy thoái trong năm 1997 và nhiều năm tiếp theo.

- Cuộc khủng hoảng này lúc đầu chỉ tác động trong phạm vi khu vực, nhưng càng ngày người ta càng nhận thấy tầm cỡ toàn cầu của nó và tạo ra dấu hiệu khủng hoảng cầu. Sau những năm 1997-1998, nền kinh tế thế giới gặp những dấu hiệu suy thoái nghiêm trọng, một phần do những ảnh hưởng tiêu cực và lan truyền từ khủng hoảng tài chính châu Á.

- Một số nước đã bắt đầu có sự phục hồi kinh tế kể từ năm 1999. Tuy nhiên, trong sự phục hồi kinh tế nhanh chóng của các nước ASEAN, vẫn còn tồn tại rất nhiều dấu hiệu bất ổn.

1.2.1.2. Những tác động đến dòng FDI của một số nước

- Xu hướng FDI trong giai đoạn 1997-2004 ở các nước ASEAN cũng bị tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ. Dòng FDI vào các nước ASEAN giảm rất mạnh và thứ hạng thu hút FDI của các nước bị tụt hạng nhanh chóng.

- Do chiều hướng ảm đạm của dòng FDI vào ASEAN, những tác động của nó đối với nền kinh tế cũng không lấy gì sáng sủa.

- Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ và sự sụt giảm nhanh chóng dòng vốn FDI cũng buộc chính phủ các nước ASEAN phải xem xét lại chính sách và tác động của FDI đối với việc phát triển công nghệ ở trong nước.

1.2.1.3. Phản ứng chính sách để thu hút trở lại FDI sau khủng hoảng của một số nước

- Sửa đổi luật đầu tư nước ngoài Thái Lan và Ấn Độ.

- Ấn Độ lỏng lẻo hạn chế về sở hữu: đây là biện pháp được hầu hết các nước ASEAN-5 áp dụng sau khủng hoảng, nhằm nới lỏng sở hữu cho các công ty nước ngoài.

- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp mũi nhọn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng: sau khủng hoảng, các nước ASEAN đều có những chính sách nâng cấp và cải tạo cơ sở hạ tầng hiện có, nhằm tạo ra môi trường tốt hơn cho đầu tư nước ngoài.

- Tăng cường hợp tác và liên kết kinh tế khu vực: Trong chương trình hành động Hà Nội năm 2000, các nước ASEAN-5 đã tích cực điều chỉnh hàng rào thuế quan của mình theo đúng như lịch trình đã đặt ra của AFTA, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng một Cộng đồng kinh tế ASEAN trong thời gian sắp tới. Ủng hộ quan điểm tự do hoá thương mại và đầu tư giữa các nước ASEAN, Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA).

...

1.2.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Một là, các nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy, FDI có một tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược công nghiệp hoá và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Xuất phát từ những quan điểm lý thuyết và các mô hình lý thuyết về FDI, thực tế thu hút FDI của một số nước ASEAN sau khủng hoảng... có thể thấy công nghiệp hoá thông qua FDI (hay còn gọi là nhân mạnh đến FDI) cho phép các nước phát huy những lợi thế so sánh vốn có để phát triển kinh tế. Vấn đề là ở chỗ cần phát huy lợi thế so sánh đó như thế nào.

Hai là, ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội là yếu tố quan trọng tạo môi trường hấp dẫn để thu hút FDI.

Ba là, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã rút ra một vấn đề quan trọng: nếu một nước không có đủ các thiết chế ngân hàng và tài chính lành mạnh, thông thoáng, đủ rõ ràng, thì khả năng kiểm soát rủi ro sẽ không có và nhà đầu tư nước ngoài kém tin tưởng vào môi trường đầu tư của nước đó.

Bốn là, có một mối liên hệ rất mật thiết, gắn bó giữa mở rộng thương mại và FDI. Chiến lược công nghiệp hoá thông qua FDI chỉ có thể thành công khi nó được đảm bảo lợi ích bảo chính sách thương mại tích cực, nói cụ thể hơn là nó phải gắn với tự do hoá thương mại.

Năm là, trong khủng hoảng tài chính kinh tế năm 1997, những nước chịu tổn thất nhiều nhất về thu hút FDI là những nước có trình độ phát triển không bền vững.

Kết luận chương 1

Từ sự phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn thu hút FDI của 1 số nước ASEAN sau khủng hoảng, có thể rút ra những kết luận quan trọng sau:

Thứ nhất, các lý thuyết cơ bản FDI chủ yếu tập trung giải thích tại sao có hiện tượng đầu tư ra nước ngoài. Dựa vào các lý thuyết trên, chúng ta có thể rút ra một điều quan trọng: để xây dựng chiến lược công nghiệp hoá và thu hút FDI của một quốc gia, cần phải tiếp cận các quan điểm lý thuyết, lấy đó là cơ sở khoa học, đồng thời phải đồng nhất với lịch sử của thị trường thế giới và toàn cầu hoá.

Thứ hai, Mỗi giai đoạn phát triển kinh tế thế giới khác nhau, đều có những mô hình công nghiệp hoá, mở rộng thương mại và thu hút FDI thích hợp. Mô hình thu hút FDI hiện nay là nó phải gắn chặt với toàn cầu hoá và mạng lưới sản xuất quốc tế, do vậy các quốc gia có thể lựa chọn những chiến lược mở cửa và hội nhập khác nhau để thu hút vốn, nền tảng công nghệ thông qua FDI, nhưng không nhất thiết là phải đi theo trình tự phát triển như những quốc gia những thập kỷ trước đó đã làm, mà có thể tìm giải pháp phát triển “rút ngắn” trong thời đại kinh tế tri thức và công nghệ thông tin phát triển như vũ bão hiện nay.

Thứ ba, chiến lược thu hút FDI của mỗi quốc gia được quy định bởi lợi thế quốc gia của nó. Vì vậy, cần phải xác định một cách nghiêm túc lợi thế cơ bản hiện nay của chúng ta là gì và phải làm thế nào để phát huy lợi thế đó. Tự do hoá thương mại, cải cách chính sách trong nước nhằm phát huy nội lực đang là những điều kiện quan trọng bậc nhất để thu hút FDI thành công.

Chương II

THỰC TRẠNG FDI SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CHÂU Á 1997 ĐẾN NAY

2.1. Tổng quan kinh tế Việt ả am và chính sách thu hút FDI trong giai đoạn 1987-1996

2.1.1. Sơ lược kinh tế Việt Nam trước thời kỳ đổi mới

- ả ền kinh tế rơi vào khủng hoảng kép: kinh tế – xã hội.
- Khủng hoảng kinh tế dẫn đến tình trạng đói nghèo lan rộng, tích lũy hạn hẹp, tăng trưởng trì trệ, không khuyến khích sử dụng các nguồn lực trong nước...
- ả ền kinh tế vì thế thiếu đi tính năng động cần thiết và tiếp tục rơi vào tình trạng suy thoái không có lối thoát.

2.1.2. Kinh tế Việt Nam và chính sách thu hút FDI của Việt Nam trong giai đoạn 1987-1996

2.1.2.1. Kinh tế Việt Nam giai đoạn 1987-1996

- Từ một nước luôn thiếu thốn lương thực trở thành nước xuất khẩu lương thực lớn thứ 3 thế giới.
- Việt ả am đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tương đối cao. ả ước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Cơ cấu ngành kinh tế đã thay đổi theo hướng phản ánh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.. Trong lĩnh vực quan hệ kinh tế đối ngoại, thương mại được phát triển không chỉ thông qua sự tăng trưởng khối lượng và giá trị thương mại, mà còn thông qua sự đa dạng hóa sản phẩm và thị trường. Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Việt ả am đã tạo điều kiện cho đất nước phát huy được những lợi thế so sánh vốn có về tài nguyên và lao động, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn phục vụ cho tăng trưởng kinh tế.

- Tính đến năm 1995, Việt ả am đã thu hút được 1604 dự án FDI với tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt 18,8 tỷ USD, chiếm tới 30% tổng số vốn đầu tư phát triển của cả nước.

2.1.2.2 Chủ trương mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam kể từ khi đổi mới

- Đại hội lần thứ VI (tháng 12 năm 1986) đã đưa ra *đường lối đổi mới toàn diện đất nước*, theo 3 hướng chủ yếu sau: phát triển kinh tế nhiều thành phần, chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa kinh tế. Đại hội VII tiếp tục thực hiện chính sách đổi mới do Đại hội VI đề ra, hướng mạnh vào

việc hình thành đồng bộ kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Đại hội VIII năm 1996 đã khẳng định mục tiêu: xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất... Đại hội IX năm 2001 đã bổ sung nhiều quan điểm về công nghiệp hoá và hiện đại hoá, với mục tiêu đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. .. Đại hội X năm 2006 đưa ra mục tiêu tổng quát: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, nâng cao vị thế Việt ẩ am trong khu vực và trên trường quốc tế.

- Chiến lược mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt ẩ am cũng được bắt đầu kể từ năm 1986, chú trọng đến phát triển đường lối đối ngoại độc lập tự chủ và rộng mở. Tính đến nay, chúng ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước, đã tham gia vào các tổ chức lớn như ASEAẩ , APEC, ASEM, và chính thức là thành viên của WTO....

2.1.2.3. Chính sách thu hút FDI giai đoạn 1987-1996

- ẩ am 1987 Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt ẩ am đã được ban hành

- ẩ am 1990, Luật đầu tư nước ngoài đã được bổ sung và sửa đổi.

- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt ẩ am lại được sửa đổi lần thứ 2 vào năm 1992. Sau 4 năm thực hiện , Luật đầu tư nước ngoài lại được bổ sung sửa đổi lần thứ 3 vào năm 1996.

- Bên cạnh các chính sách cơ bản như đã phân tích ở trên, chính phủ Việt ẩ am còn áp dụng nhiều chính sách quan trọng khác đối với đầu tư nước ngoài. +) điều kiện thuận lợi bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp cho các nhà đầu tư về chuyển giao công nghệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến; +) đảm bảo quyền sở hữu công nghiệp cho các nhà đầu tư. +) Tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập cảnh và được phép mang theo chuyên gia, kỹ thuật viên nước ngoài vào Việt ẩ am. +) Chính phủ có những quy định về mức lương tối thiểu của lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. +) Thực hiện việc giảm bớt thời hạn cấp giấy phép đầu tư và thực hiện chính sách quản lý theo nguyên tắc “một cửa”. +) Chế độ phân cấp đầu tư ngày càng gọn nhẹ. ẩ am ngoài các chính sách trên, ổn định chính trị là yếu tố hết sức quan trọng để thúc đẩy FDI vào Việt ẩ am.

2.1.3. Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 1987-1996

- *Giai đoạn 1: từ 1988 đến 1990*: Đây được coi là giai đoạn khởi động của dòng FDI.

- *Giai đoạn 2: từ 1991 đến 1996*: Đây là thời kỳ FDI tăng trưởng nhanh và góp phần nhiều nhất vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của Việt ă am.

ă hiểu đánh giá khác nhau đã nhìn nhận năm 1996 là mốc quan trọng đánh dấu một giai đoạn tăng trưởng kinh tế và gia tăng dòng vốn FDI với khối lượng lớn. Trong các giai đoạn sau đó, Việt ă am chưa khi nào lấy lại tốc độ tăng trưởng tăng vốn FDI kỷ lục như vậy.

Trong giai đoạn 1987-1996, FDI đã có những tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế của Việt ă am trên một số mặt chủ yếu sau:

- FDI đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế của Việt ă am.

- Hoạt động của FDI góp phần quan trọng cho sự tăng trưởng GDP của Việt ă am

- Hoạt động FDI đã dần chuyển sang các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và xây dựng kết cấu hạ tầng.

2.2. Thực trạng thu hút FDI ở Việt ă am từ năm 1997 đến nay

2.2.1. Những thay đổi trong chính sách FDI và động thái thu hút FDI ở Việt Nam kể từ năm 1997

2.2.1.1. Sự thay đổi chính sách FDI của Việt Nam kể từ năm 1997

- Đầu tư nước ngoài vào Việt ă am kể từ năm 1997 bắt đầu có sự suy giảm mạnh mẽ do nhiều nguyên nhân khác nhau. *Trước hết*, phải nói đến cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á bắt đầu từ năm 1997. *Thứ hai*, Việt ă am vẫn là nước có môi trường đầu tư dần trở nên kém hấp dẫn sau 7-8 năm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế và FDI rất mạnh.

ă ội dung của lần sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 như sau:

+ ă ới lỏng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
+ Mở rộng thời hạn hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi
+ Huỷ bỏ việc đánh thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.
+ Hoàn trả thuế thu nhập doanh nghiệp
+ Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu
+ ă ới lỏng tỷ lệ tham gia góp vốn cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Chuyển đổi hình thức đầu tư, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp

- Gần đây, trong nghị định 27/2003/NĐ-CP ban hành ngày 19/3/2003, chính phủ đã cho tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Ngày 29/11/2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật đầu tư mới nhằm tạo môi trường ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Luật đầu tư năm 2005 chính thức có hiệu lực từ 1/7/2006, thay thế Luật đầu tư nước ngoài năm 1996, Luật đầu tư sửa đổi năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998, áp dụng cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Đây là một bước tiến quan trọng về cải thiện hành lang pháp lý để thu hút đầu tư.

- Bên cạnh đó, chính phủ cũng sửa đổi, bổ sung một loạt các bộ luật khác để tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài, như Luật doanh nghiệp, Luật ngân hàng nhà nước, Luật về các tổ chức tín dụng, Luật đất đai, Luật xây dựng, Luật thủy sản... Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cùng với việc hoàn thiện môi trường pháp lý cho đầu tư nước ngoài, Việt Nam cũng đã có các biện pháp khuyến khích FDI quay trở lại sau năm 1997, cụ thể là:

- + Từng bước giảm và điều chỉnh giá, phí thống nhất đối với đầu tư nước ngoài xuống mức có thể cạnh tranh được với khu vực và thế giới.

- + Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư: năm 2002 chính phủ và các ngành, các cấp đã tiếp tục duy trì đối thoại thường xuyên với các doanh nghiệp nước ngoài để giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải trong thực tế;

- + Các khung pháp lý song phương và đa phương về FDI cũng ngày càng hoàn thiện.

2.2.1.2. Động thái thu hút FDI kể từ năm 1997

Kể từ năm 1997 cho đến nay, dòng FDI vào Việt Nam vận động theo hai giai đoạn chính như sau:

- + Giai đoạn 1997-2000: thời kỳ suy thoái, tụt dốc của dòng FDI vào Việt Nam.

- + Giai đoạn từ năm 2001 đến nay: Từ năm 2001 tình hình thu hút FDI vào Việt Nam tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng đã có những chuyển biến tốt hơn.

Năm 2003, tình hình đã có chuyển biến khả quan hơn năm 2002. Tuy nhiên, so với năm 1996, vốn đăng ký vào Việt Nam mới chỉ bằng 40%.

Năm 2004 được đánh giá là năm thành công trong thu hút FDI vào Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu của việc phục hồi dòng vốn FDI vào Việt Nam trong năm 2004 là nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng cao và ổn định, an ninh được đảm bảo, công cuộc đổi mới được duy trì, kinh tế vĩ mô ổn

định, không có sự xáo trộn lớn, chính sự phát triển bền vững của nền kinh tế đã thu hút các nhà đầu tư. Tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của Việt ả am trên trường quốc tế được tăng cao, đã củng cố lòng tin của các nhà đầu tư.

ả ăm 2005, cả nước thu hút được 6,839 tỷ USD vốn FDI đăng ký, tăng 50% so với mức của năm trước đó và bằng 67% của năm đạt mức cao kỷ lục 1996. Đây là năm vượt mức trên 30% so với mục tiêu ban đầu đề ra cho cả năm 2005, đạt mức cao nhất trong vòng 8 năm qua. Kết quả này là do Việt ả am tiếp tục duy trì môi trường kinh tế – xã hội và chính trị ổn định, không ngừng cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh.

Trong 6 tháng đầu năm 2006, vốn đầu tư thực hiện đạt 50% so với mục tiêu đề ra cả năm. Tuy nhiên đến tháng 11 năm 2006, FDI vào Việt nam đã đạt gần 9 tỷ USD. Với việc Việt ả am tổ chức thành công hội nghị APEC vào tháng 11 và là thành viên thứ 150 của WTO, đây đang là cơ hội lớn cho các nhà đầu tư tiềm năng.

2.2.2. Cơ cấu FDI của Việt Nam từ 1997 đến nay phân theo ngành, vùng, lĩnh vực đầu tư

2.2.2.1. FDI phân theo ngành và lĩnh vực đầu tư:

- Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ; Số còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Tình hình thu hút vốn FDI theo ngành trong thời gian gần đây có những biến đổi như sau: công nghiệp và dịch vụ vẫn là những ngành chủ đạo trong thu hút FDI thời gian gần đây và vai trò của hai khu vực này có chiều hướng gia tăng.

- Trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, đầu tư nước ngoài đổ vào rất ít

2.2.2.2. FDI phân theo vùng đầu tư

- Đặc điểm tương đối nổi bật và có lẽ giống với một số nước đang phát triển khác là kể từ năm 1997 đến nay các dự án đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và môi trường kinh tế xã hội. Mức độ chênh lệch giữa các vùng về thu hút FDI tương đối lớn và đồng thuận với yếu tố thuận lợi về cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội. Tính đến hết năm 2005, các thành phố lớn, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút FDI theo thứ tự như sau: TP. Hồ Chí Minh, Hà ả ội, Đồng ả ai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía ả am (TP Hồ Chí Minh, Đồng ả ai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây ả inh, Bình Phước, Long An) chiếm trên 58% tổng vốn FDI đăng ký và khoảng 50% vốn thực hiện của cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà ả ội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh

Phúc, Quảng ả inh, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc ả inh) chiếm khoảng 26% tổng vốn FDI đăng ký và 28,7% vốn thực hiện của cả nước.

- Các dự án FDI đầu tư vào các khu công nghiệp và các khu chế xuất (không kể các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp) còn hiệu lực, chiếm 33,8% về số dự án và 33,4% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước.

- Tại những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vốn FDI đổ vào rất ít.

2.2.3. Cơ cấu FDI của Việt Nam từ 1997 đến nay phân theo nước đầu tư

- Tính đến hết năm 2005, đã có 74 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt ả am, trong đó các nước, vùng lãnh thổ châu Á chiếm 76,5% về số dự án và 70,6% vốn đăng ký, các nước châu Âu chiếm 17,1% về số dự án và 21,7% vốn đăng ký, các nước châu Mỹ chiếm 6% về số dự án và 6% vốn đăng ký, riêng Hoa Kỳ chiếm 4,2% số dự án và 2,8% vốn đăng ký, số còn lại thuộc các nước ở khu vực khác.

- ả ả quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á dẫn đầu về đầu tư là: Đài Loan, Singapore, ả hạt Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông.

- Đông Á là khu vực có nhiều vốn FDI tại Việt ả am nhất. Đây là khu vực đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng đến chiến lược công nghiệp hoá và tiếp thu công nghệ nước ngoài của Việt ả am.

- Khu vực Châu Âu là khu vực lớn thứ hai trong đầu tư nước ngoài tại Việt ả am.

- Bắc Mỹ là khu vực có số vốn FDI lớn thứ 3 vào Việt ả am.

2.3. Đánh giá chung về hoạt động thu hút FDI ở Việt ả am từ 1997 đến nay

2.3.1. Thành công của thu hút FDI vào Việt nam

Thứ nhất, FDI vào Việt ả am đang có xu hướng phục hồi và tăng trưởng nhanh sau khủng hoảng kinh tế tiền tệ khu vực châu Á năm 1997

Thứ hai, FDI đã bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, tạo ra thế, lực phát triển mới cho nền kinh tế.

Thứ ba, việc tăng cường thu hút FDI hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt ả am.

Thứ tư, đầu tư nước ngoài đã ngày càng chuyển hướng theo hướng chú trọng đến chất lượng, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ năm, FDI tạo ra nguồn thu ngân sách tương đối với cho chính phủ.

Thứ sáu, FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

2.3.2. Hạn chế, tồn tại trong thu hút FDI vào Việt nam

Thứ nhất, vốn FDI tuy tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp. ăăm 2004, vốn FDI vào Việt ăăm là 4,547 tỷ USD, chưa đuổi kịp mức vốn đầu tư của năm 1997 khi khủng hoảng bắt đầu xảy ra (năm 1997 FDI vào Việt ăăm đạt 5,590 tỷ USD) và chỉ bằng 44,7% của mức vốn FDI năm 1996. ăăm 2005, vốn FDI vào Việt ăăm đạt mức tăng kỷ lục trong vòng 8 năm sau khủng hoảng tài chính châu Á, nhưng cũng mới bằng 67,3% mức của năm 1996.

Thứ hai, cơ cấu vốn FDI còn nhiều bất hợp lý. Đầu tư nước ngoài vẫn tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi có tác động rất hạn chế đến khu vực miền núi phía Bắc, một số tỉnh miền Trung, Tây ăăm nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, mặc dù sau năm 1997 chính phủ đã có những chính sách ưu đãi nhất định, nhưng FDI còn quá thấp và tỷ trọng vốn FDI đăng ký liên tục giảm.

Thứ ba, Việt ăăm vẫn còn bị vướng mắc giữa việc lựa chọn công nghệ khi thu hút FDI với vấn đề tạo việc làm cho người lao động.

Thứ tư, mối quan hệ giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt ăăm còn rất yếu. Hiện nay, những ngành công nghiệp phụ trợ của Việt ăăm đều mới trong giai đoạn phát triển ban đầu, manh mún và nhỏ lẻ.

Thứ năm, khả năng góp vốn của các doanh nghiệp Việt ăăm còn hạn chế. Mặc dù hiện nay, liên doanh là hình thức được ưa chuộng nhất ở Việt ăăm (chiếm tới 60% tổng số vốn FDI), tuy nhiên hầu hết các dự án liên doanh đều được thực hiện thông qua hợp tác với các doanh nghiệp nhà nước của Việt ăăm.

Thứ sáu, tỷ lệ các dự án đổ bể, phải giải thể trước thời hạn khá cao, một số dự án quy mô lớn chậm triển khai.

- Bên cạnh đó, trong lĩnh vực đầu tư, những ưu đãi từ phía chính phủ Việt ăăm còn tỏ ra quá tràn lan, không trọng điểm, không có chiến lược đầu tư tổng thể và lâu dài đã tạo ra cơ cấu đầu tư kém hiệu quả, không phục vụ đúng mục tiêu của chiến lược công nghiệp hoá, đôi khi còn tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường Việt ăăm.

2.3.3. Những vấn đề đặt ra và hướng giải quyết

ăăm hững vấn đề đặt ra hiện nay về môi trường đầu tư của Việt ăăm là:

+ Môi trường đầu tư nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước khác trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu

hút vốn FDI tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt, làm hạn chế kết quả thu hút đầu tư mới.

+ Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung, nhưng vẫn chưa đồng bộ, hay thay đổi, khó dự đoán trước.

+ Đến nay, Việt nam vẫn thiếu một quy hoạch tổng thể về thu hút FDI một cách khoa học, phù hợp với thực tế và đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Thủ tục thẩm định, cấp giấy phép đầu tư tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn phức tạp, thời gian thẩm định một số dự án còn dài do phải thống nhất ý kiến giữa các bộ, ngành.

Để giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trên, trước hết Việt nam cần ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách theo hướng thông thoáng hơn, minh bạch hơn, dễ dự đoán hơn. ả hằm cải thiện thủ tục hành chính, Luật đầu tư năm 2005 đã phân cấp quản lý trong hoạt động đầu tư nước ngoài một cách minh bạch hơn, nhằm giải quyết nhanh hơn việc cấp phép đầu tư. Bên cạnh đó, sẽ mở rộng diện đăng ký đầu tư và tăng cường hậu kiểm; đồng thời đơn giản hoá các quy định thẩm định, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trung ương trong việc xử lý các vấn đề liên quan đối với đầu tư nước ngoài và trong giám sát kiểm tra việc thực hiện phân cấp. Mặt khác, cần nới lỏng quy định về tỷ lệ lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù như y tế, giáo dục, sử dụng công nghệ cao... Đối với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, ngoài nguồn vốn ngân sách và ODA sẽ khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này.

Kết luận chương 2

Từ việc phân tích, đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt ả am sau năm 1997 đến nay, chúng ta đi đến những kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, sau một thời gian suy giảm mạnh trong giai đoạn 1997-2000, dòng vốn FDI vào Việt ả am đã phục hồi trở lại và tiếp tục tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2001-6 tháng đầu năm 2006. Khối lượng FDI vào Việt ả am gia tăng mạnh mẽ với quy mô ngày càng lớn cho thấy môi trường đầu tư của Việt ả am đã có những cải thiện rõ nét, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, FDI ngày càng có những đóng góp và tác động quan trọng đối với nền kinh tế, thể hiện qua cơ cấu FDI trong tổng đầu tư toàn xã hội, trong giá trị sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, tạo việc làm, tạo nguồn thu ngân sách... ả hững đóng góp ngày càng lớn này chứng tỏ Việt ả am đã coi trọng FDI là một thành phần không thể thiếu trong nền kinh tế.

Thứ ba, sau năm 1997, Việt ả am ngày càng coi trọng hơn đến chất lượng thu hút FDI thông qua việc phân bổ cơ cấu vốn FDI ưu tiên cho phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chú trọng các đối tác đầu tư có công nghệ nguồn và có khả năng tạo việc làm cho người lao động; chú trọng nhiều hơn đến các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. Mặc dù chưa có những chuyển biến rõ nét về việc nâng cao chất lượng thu hút FDI, nhưng những biểu hiện trên cũng khẳng định rằng Việt ả am đã chú trọng kết hợp thu hút FDI theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Thứ tư, mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng động thái thu hút FDI sau năm 1997 vẫn có dấu hiệu chưa bền vững. Dòng vốn FDI vẫn chưa quay trở lại mức cao đỉnh điểm vào năm 1996, có những đóng góp vào vốn đầu tư của toàn xã hội ngày càng thấp, cơ cấu đầu tư còn nhiều bất hợp lý và khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với nền kinh tế trong nước còn hạn chế. ả hững hạn chế trên xuất phát chủ yếu từ môi trường chính sách thu hút đầu tư của nước ta còn chưa hoàn thiện, cải cách thể chế và hệ thống pháp lý chưa nhanh gọn, quy hoạch còn rườm rà và nhiều bất cập... FDI chưa thực sự đáp ứng đầy đủ những mục đích và định hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt ả am...

Trong thời gian tới, Việt ả am có rất nhiều cơ hội cũng như khó khăn để thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI phục vụ sự phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là sau hội nghị APEC và sự tham gia WTO của Việt ả am vào cuối năm 2006. Tình hình thu hút FDI kể từ năm 1997 đến nay khiến chúng ta phải nhìn nhận và đánh giá lại nhiều vấn đề, để phát huy tiềm năng và khắc phục những thiếu sót vốn cứ tồn tại dai dẳng nhiều năm qua, nhằm thu hút FDI nhiều hơn và chất lượng hơn trong thời gian tới.

Chương 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Bối cảnh và quan điểm, định hướng và mục tiêu thu hút FDI tại Việt ả am đến năm 2010

3.1.1. Bối cảnh mới trong thu hút FDI

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế trong thời gian tới có nhiều thời cơ lớn đan xen với nhiều thách thức lớn. ả hững xu thế tác động trực tiếp đến việc thu hút FDI của nước ta trong thời gian tới là:

Một là, toàn cầu hoá kinh tế đang là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các nước tham gia.

Hai là, xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế tới nền kinh tế tri thức ngày càng rõ nét. Các nước đang phát triển, trong đó có nước ta đang có cơ hội thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển; đồng thời đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội và khắc phục những yếu kém để vươn lên.

Ba là, trong thời gian tới Châu ả - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung Quốc có vai trò ngày càng lớn. ả ếu những yếu điểm này không thay đổi, Việt ả am sẽ bỏ lỡ những cơ hội trở thành điểm hấp dẫn đầu tư trong thời gian tới.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

*** Thuận lợi:**

Thứ nhất, Việt ả am đã tạo dựng được những tiền đề phát triển kinh tế xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ hai, Việt ả am đã đạt được sự chuyển dịch cơ cấu nhanh chóng theo hướng phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng, phát triển mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Thứ ba, Việt ả am đã rất thành công trong việc mở cửa kinh tế, phá bỏ được sự bao vây cấm vận kinh tế thương mại, từng bước hội nhập vững chắc vào nền kinh tế thế giới.

Thứ tư, Việt ả am đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và xoá đói giảm nghèo.

Thứ năm, Việt ả am đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, điều này tạo cơ hội rất lớn để Việt ả am nâng cao uy tín trên trường quốc tế.

*** Khó khăn:**

Một là, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, quy mô của nền kinh tế còn nhỏ bé.

Hai là, các tiền đề cho phát triển kinh tế, xã hội vẫn còn yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu.

Ba là, tiến trình hội nhập quốc tế còn diễn ra chậm, khiến nước ta bỏ lỡ nhiều cơ hội khi tham gia vào quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá.

Bốn là, việc kết hợp phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội còn nhiều hạn chế.

Năm là, gia nhập WTO Việt   m cũng gặp phải nhiều thách thức cần tháo gỡ kịp thời, hiệu quả.

3.1.2. Định hướng, mục tiêu thu hút FDI trong thời gian tới

3.1.2.1. Định hướng phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2010

Mục tiêu cụ thể của chiến lược 5 năm 2006-2010 là:

- Đưa GDP năm 2010 lên gấp 2,1 lần năm 2000. Trong 5 năm 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP tăng 7,5-8%/năm và phân đầu đạt trên 8%/năm. Tích lũy nội bộ của nền kinh tế đạt 30% GDP;    h  p độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP, đạt 16%/năm. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp là 15-16% GDP, công nghiệp 43-44%, dịch vụ 40-41%. Tỷ lệ lao động nông thôn là 50%.

-      ng lên   ng k   chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội

-      ng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại của thế giới và tự phát triển một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

- Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực kinh tế; doanh nghiệp nhà nước được đổi mới. Các thành phần kinh tế khác đều phát triển mạnh và lâu dài. Thể chế kinh tế thị trường được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả.

3.1.2.2. Định hướng thu hút FDI

- Dự thảo lần 3 Chương trình Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời kỳ 2006-2010 của Bộ Kế hoạch và đầu tư đã đưa ra mục tiêu thu hút tổng vốn FDI   ng ký cấp mới và tăng vốn trong 5 năm 2006-2010 đạt 30-34 tỷ USD, trong đó vốn   ng ký cấp mới đạt 22-24 tỷ USD, vốn tăng thêm đạt 8-10 tỷ USD. Vốn thực hiện trong giai đoạn này dự kiến đạt khoảng 24 tỷ USD, trong đó FDI trong ngành công nghiệp chiếm 55%, dịch vụ 37% và nông – lâm – ngư nghiệp chiếm 8%.

- Về định hướng lĩnh vực thu hút đầu tư, sẽ đặc biệt khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh hoạt, công nghệ nguồn từ các nước phát triển, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông – lâm – thủy sản. Về dịch vụ, đặc biệt khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành kinh doanh bất động sản, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo...

Chiến lược thu hút FDI trong giai đoạn tới của chính phủ Việt ả am sẽ là:

Thứ nhất, thu hút nguồn lực từ bên ngoài trên cơ sở coi trọng “vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng”, nhằm phát huy tổng thể các yếu tố để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Thứ hai, chiến lược đầu tư chất lượng và hiệu quả

Thứ ba, chiến lược đa dạng hóa hình thức đầu tư và đa phương hoá đối tác đầu tư

3.2. Các giải pháp tăng cường thu hút FDI ở Việt ả am trong thời gian tới

3.2.1. Giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư

ả hững giải pháp cơ bản để cải thiện môi trường đầu tư trong thời gian tới là:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, cần nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Thứ ba, cần đào tạo và tái đào tạo lực lượng lao động.

Thứ tư, cần đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư.

3.2.2. Giải pháp về cơ cấu đầu tư

- Theo như định hướng thu hút đầu tư, trong thời gian tới sẽ đặc biệt khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh hoạt, công nghệ nguồn từ các nước phát triển, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông - lâm - thủy sản. Về dịch vụ, đặc biệt khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành kinh doanh bất động sản, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo... Giải pháp cơ bản để thực hiện định hướng này là:

Thứ nhất, tập trung đầu tư nhiều hơn nữa trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, công nghệ mới...

Thứ hai, việc tìm cách để thúc đẩy đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn là một yêu cầu cấp thiết, có tính chất chiến lược để đảm bảo tăng trưởng.

Thứ ba, trong điều kiện Việt ả am đã hội tụ được nhiều yếu tố thuận lợi cho giai đoạn phát triển mới, chính phủ cần tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực dịch vụ hơn nữa, từ giáo dục, phát triển y tế, đến tài chính ngân hàng, các khu vui chơi giải trí...ả hững lĩnh vực này đã và đang được áp dụng ở Việt ả am đối với đầu tư nước ngoài, tuy nhiên trong thời gian tới

nên mở rộng hơn nữa để đẩy nhanh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế sang các ngành công nghiệp và dịch vụ...

3.2.3. Giải pháp về tạo luồng vốn đầu tư

+ *Một là*, xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động phân loại, nghiên cứu kỹ các đối tác đầu tư thông qua mạng lưới cộng tác viên, các đầu mối ở nước ngoài, rà soát lại tất cả các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, tạo ra sự liên kết chung trong quy hoạch tổng thể, trên cơ sở đó xác định rõ những gì Việt ả am cần, các dự án thuộc loại nào... để lập danh mục dự án. Và các nhà đầu tư có nhu cầu và lựa chọn dự án trong danh mục sẽ được cấp phép ngay mà không cần phải xem xét lại.

Hai là, quan tâm thu hút các nhà đầu tư tiềm năng. Chính phủ và các bộ ngành cần nghiên cứu kỹ, phân tích một cách nghiêm túc các đối tác lớn trên thế giới như Mỹ, ả hật Bản, EU.

Ba là, cần khẩn trương cải cách triệt để hệ thống doanh nghiệp nhằm thu hút Tả Cs của các nước lớn trên thế giới.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 và định hướng trở thành nước công nghiệp đến năm 2020, các nhà hoạch định chiến lược đã đề xuất một số ngành có tác động lớn trên các phương diện cần ưu tiên thu hút vốn FDI trong thời gian tới như: thúc đẩy chuyên giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, gia tăng xuất khẩu, tạo việc làm, các dự án dịch vụ có sức cạnh tranh cao, xây dựng kết cấu hạ tầng...

Dựa trên những yếu tố khách quan và chủ quan liên quan đến việc hoạch định chiến lược thu hút FDI và giải pháp thực hiện chiến lược đó, thực hiện triệt để và có hiệu quả định hướng thu hút vốn FDI này, chính phủ đã tiến hành xem xét và đề ra các biện pháp, luật lệ để tạo môi trường thuận lợi thu hút FDI trong giai đoạn mới. ả hững chính sách và giải pháp mà chính phủ đưa ra đều rất cần thiết, mang tính thực tế cao, thể hiện quyết tâm cải thiện môi trường đầu tư từ phía chính phủ. ả hững giải pháp này cho thấy sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, các nhà hoạch định chính sách đã nhận thức được môi trường đầu tư của Việt ả am cần phải có sự thay đổi về chất theo chiều sâu, mang tính cạnh tranh, hơn là chỉ dựa vào sự ban hành luật pháp ban đầu, dựa trên lợi thế so sánh tĩnh để thu hút đầu tư. ả hững giải pháp này thể hiện quyết tâm của Việt ả am trong việc cải thiện môi trường đầu tư như về pháp lý, thủ tục hành chính, cơ cấu đầu tư, đối tác đầu tư, cơ sở hạ tầng... để khơi rộng nguồn cho dòng chảy FDI vào Việt ả am trong thời gian tới.

KẾT LUẬN CHUNG

Đối với một nước mới bắt đầu công cuộc cải cách và mở cửa kinh tế được 20 năm như Việt ả am, FDI đóng được vai trò “cú hích” đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa Việt ả am vượt qua vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo, tụt hậu và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997, dòng vốn FDI vào Việt ả am bị sa sút nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm dòng vốn đầu tư vào Việt ả am, trong đó có cả nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nhưng một điều rõ ràng nhất có thể nhận thấy là: môi trường đầu tư của Việt ả am cần phải được nâng cấp một cách nghiêm túc sau 10 năm thực hiện Luật đầu tư nước ngoài (năm 1987). Mặc dù dòng vốn FDI vào Việt ả am kể từ năm 2001 có sự phục hồi và thực sự phục hồi nhanh chóng kể từ năm 2004, nhưng tổng vốn FDI của những năm gần đây vẫn chưa bằng mức cao kỷ lục của năm 1996.

Chính phủ Việt ả am, các bộ ngành liên quan và các chuyên gia nghiên cứu đã nghiêm túc đánh giá những thành công và hạn chế của dòng FDI vào Việt ả am kể từ năm 1997 đến nay, từ đó đưa ra được các vấn đề nổi cộm cần giải quyết ngay trước mắt, đó là: Việt ả am đã có những chính sách phân biệt giữa nhà đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước; giữa các doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp tư nhân. Mọi chi phí phát sinh đều do sự phân biệt đối xử đó cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng đang xuống cấp trầm trọng ở Việt ả am. Bên cạnh đó, tình hình “trên thoảng, dưới không thông” còn rất phổ biến trong các hoạt động quản lý và cấp giấy phép đầu tư, tuyển dụng lao động, thủ tục hải quan, thủ tục xuất nhập khẩu...mà chủ yếu là do bộ máy quản lý của nhà nước và các cấp chính quyền chưa cải cách nhanh mạnh để thích ứng với sự tăng nhanh dòng vốn FDI vào trong nước và yêu cầu hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mấy năm gần đây đang có xu hướng tụt hạng, lực lượng lao động đào tạo chưa đáp ứng tốt nhu cầu của giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế... cũng khiến dòng FDI chưa thể phục hồi trở lại như mức đỉnh điểm của năm 1996.

Luật đầu tư nước ngoài năm 2005 và những bộ luật liên quan khác đang góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI vào Việt ả am. Chính phủ cũng đã có chiến lược thu hút FDI giai đoạn 2006-2010 theo hướng tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, cụ thể hoá danh mục thu hút đầu tư, chú trọng thu hút đầu tư từ các nước có nguồn công nghệ nguồn, các Tả Cs, thực hiện cơ chế “một cửa” không phân biệt đối xử đối với đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Hơn nữa, Việt ả am là thành

viên chính thức của WTO tháng 11 năm 2006 cũng là điều kiện hết sức thuận lợi để các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp có những nỗ lực thực hiện chiến lược kinh doanh mới, năng động hơn, cạnh tranh hơn, tự do hơn. ă hững điều kiện đó đang khiến Việt ă m ngày càng trở thành một điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài trong những năm sắp tới. Trên cơ sở đánh giá đó, trong tương lai gần, FDI vào Việt ă m sẽ bước sang giai đoạn phát triển mới: khối lượng lớn hơn, chất lượng cao hơn, ít gặp rủi ro hơn và có những đóng góp lớn hơn vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước, góp phần tích cực đưa Việt ă m trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.